

Số: 37 /QĐ-STC

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 7 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019**

**GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH ĐỒNG THÁP**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính;


Căn cứ Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 1510/QĐ-UBND-HC ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 cho các đơn vị hành chính, sự nghiệp cấp tỉnh;

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Sở.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai số liệu thực hiện quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp (kèm theo phụ lục).

**Điều 2.** Văn phòng Sở Tài chính thuộc Sở Tài chính chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /: 

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- KBNN tỉnh ĐT;
- Phòng TC HCSN;
- Lưu VT, VP(ttt).

**GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Cả**

Đơn vị: SỞ TÀI CHÍNH

Chương: 413

SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2019

(Kèm theo Quyết định số 87 /QĐ-STC ngày 10 /1/2020 của Sở Tài chính)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Mã số	Tổng số	Văn phòng Sở	Trung tâm Dịch vụ Tài chính
A	B	C	1	2	3
<b>I</b>	<b>Hoạt động hành chính, sự nghiệp</b>				
<b>1</b>	<b>Doanh thu (01=02+03+04)</b>	<b>1</b>	<b>13.614.436.477</b>	<b>13.614.436.477</b>	<b>690.000.000</b>
a	Từ NSNN cấp	2	13.614.436.477	13.614.436.477	690.000.000
b	Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3	0	0	0
c	Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4	0	0	0
<b>2</b>	<b>Chi phí (05=06+07+08)</b>	<b>5</b>	<b>12.575.846.595</b>	<b>12.575.846.595</b>	<b>690.000.000</b>
a	Chi phí hoạt động	6	12.575.846.595	12.575.846.595	690.000.000
b	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7	0	0	0
c	Chi phí hoạt động thu phí	8	0	0	0
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	9	1.038.589.882	348.589.882	0
<b>II</b>	<b>Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>				
1	Doanh thu	10	5.170.778.352	0	5.170.778.352
2	Chi phí	11	2.657.575.274	0	2.657.575.274
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	2.513.203.078	0	2.513.203.078
<b>III</b>	<b>Hoạt động tài chính</b>				
1	Doanh thu	20	129.967.270	0	129.967.270
2	Chi phí	21	2.391.698	0	2.391.698
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	127.575.572	0	127.575.572
<b>IV</b>	<b>Nguồn hoạt động khác được để lại</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Thu nhập khác	30	541.476.854	541.476.854	0
2	Chi phí khác	31	432.000.000	432.000.000	0
3	Thặng dư/thâm hụt (32=00-31)	32	109.476.854	109.476.854	0
<b>V</b>	<b>Chi phí TNDN</b>	<b>40</b>	<b>528.155.730</b>	<b>0</b>	<b>528.155.730</b>
<b>VI</b>	<b>Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)</b>	<b>50</b>	<b>2.461.212.803</b>	<b>348.589.882</b>	<b>2.112.622.921</b>
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	161.810.000	161.810.000	0
2	Phân phối cho các quỹ	52	2.193.771.657	186.779.882	2.006.991.775
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	105.631.146	0	105.631.146